

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN

TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM: 2024

(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 9 năm 2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Minh Đức

2. Địa chỉ trụ sở chính: Đường Đà Nẵng, Thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng

+ Gmail: thcs-minhduc@thuynguyen.edu.vn

+ Website: thcsminhduc.haiphong.edu.vn

3. Loại hình trường: Công lập do UBND huyện Thủy Nguyên quản lý

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- Giá trị cốt lõi: “Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ ”

- Mục tiêu: Đào tạo học sinh sau khi tốt nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng sẵn sàng vào học tiếp cấp THPT hoặc vào học các trường dạy nghề.

5. Quá trình hình thành và phát triển:

- Trường THCS Đức được thành lập theo Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên, mang tên là trường phổ thông cấp 2 Minh Đức, đến năm 1994 được đổi tên thành trường THCS Minh Đức theo Quyết định số 213-QĐ/UB ngày 28/8/1994 của UBND huyện Thủy Nguyên. Trải qua hơn 30 năm phát triển nhà trường đã đào tạo được nhiều thế hệ học sinh thành đạt đã và đang cống hiến cho sự phát triển giàu đẹp của quê hương đất nước. Với truyền thống đoàn kết, nhiệt tình, nỗ lực phấn đấu, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, Trường lớp ngày càng được xây dựng khang trang, cảnh quan “Xanh - sạch - đẹp”, cơ sở vật chất, trang thiết bị được bổ sung đáp ứng nhu cầu đổi mới dạy và học, phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Đội ngũ giáo viên có nhiều thầy cô đạt giáo viên giỏi cấp huyện, cấp thành phố. Chất lượng giáo dục của nhà trường luôn ổn định và bền vững đứng trong tốp đầu của huyện, đặc biệt chất lượng mũi nhọn và thi vào lớp 10 công lập hàng

năm đều đứng thứ 2 của huyện, vì thế ngôi trường THCS Minh Đức đã trở thành địa chỉ tin cậy của phụ huynh và nhân dân thị trấn Minh Đức và các xã lân cận.

6. Người đại diện hợp pháp:

- Bà Bùi Thị Hồng, Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng, Điện thoại: 0936835799
- Email: buithihonghp1971@gmail.com
- Website: thcsminhduc.haiphong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên, mang tên là trường phổ thông cấp 2 Minh Đức, đến năm 1994 được đổi tên thành trường THCS Minh Đức theo Quyết định số 213-QĐ/UB ngày 28/8/1994 của UBND huyện Thủy Nguyên.

b) Hội đồng trường: Gồm 11 thành viên, chủ tịch hội đồng: Bà Bùi Thị Hồng - BTCTB, hiệu trưởng

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC NHIỆM KỲ 2022-2027

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Bùi Thị Hồng	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Nguyễn Quang Quy	Phó Bí thư Chi bộ - Phó Hiệu trưởng	
3	Đỗ Thu Hiền	Chủ tịch công đoàn	
4	Bùi Văn Tứ	Tổ trưởng Tổ KHTN	
5	Nguyễn Thị Tươi	Tổ trưởng Tổ KHXH	
6	Vũ Thị Giang	Tổng phụ trách	
7	Phạm Văn Sơn	Giáo viên	
8	Nguyễn Thị Hồng Minh	Giáo viên	
9	Phạm Văn Chương	Phó CT UBND TT Minh Đức	
10	Nguyễn Văn Quân	Trưởng Ban đại diện CMHS trường	
11	Dương Cẩm Tú	Học sinh lớp 8A trường THCS Minh Đức	

c) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: Quyết định số: 709/QĐ-UBND, ngày 14/2/2023 của UBND huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng: Quyết định số: 13667/QĐ-UBND, ngày 7/9/2022 của UBND huyện Thủy Nguyên.

- Quy chế hoạt động: Theo điều lệ trường THCS

d) Các văn bản khác của trường

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn: 2020-2025

- Quy chế dân chủ ở cơ sở

- Quy chế thực hiện công khai

- Các nghị quyết của hội đồng trường, nội quy và quy chế làm việc của nhà trường

- Quy chế chi tiêu nội bộ

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm, trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	0	1	36	0	0	0	0	29	5	0	29	7	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	33	0	0	33	0	0	0	0	27	5	0	27	6	0	0
1	Toán	8	0	0	9	0	0	0	0	7	0	0	8	0	0	0
2	Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1			
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1			
5	Văn	9	0	0	9	0	0	0	0	8	1	0	4	5		
6	Sử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Địa	1	0	0	1	0	0	0		1	0	0	1			
8	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0		2	1	0	3	0		
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0		2	0	0	2			
10	Tin học	3	0	0	3	0	0	0		2	1	0	3			
11	Mĩ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
12	Nhạc	2	0	0	2	0	0	0		1	1	0	2	0		
13	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0		1	0	0	0	1		
14	Công dân	2	0	0	2	0	0	0		1	1		2	0		

15	TPT	0	0	0	1	0	0	0		0		0	0			
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	2	0	0	0								
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1				0	0	0					
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên thư viện	0														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
9	Nhân viên BV	1						1								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

- Giáo viên: 27 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 27/33~82%; 6 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 6/32 ~18%

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $35/35 = 100\%$ (trong đó 02 CBQL, 33 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu

Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
Diện tích đất xây trường	3200 m ²	Thiếu 6000 m ²
Điểm trường	01	Đủ
Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS	3,6 m ² /HS	Thiếu 6,4 m ² /HS

2. Số lượng khối hành chính quản trị, khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
I	Khối phòng hành chính quản trị		Đủ
1	Phòng Hiệu trưởng	01	Đủ
2	Phòng phó Hiệu trưởng	01	Đủ
3	Văn phòng	01	Đủ
4	Phòng bảo vệ	01	Đủ
5	Khu vệ sinh giáo viên	01	Đủ
6	Nhà để xe giáo viên	01	Đủ
II	Khối phòng học tập		
1	Phòng học văn hóa	19	Đủ
2	Phòng bộ môn âm nhạc	01	Đủ
3	Phòng bộ môn Mỹ thuật	0	Thiếu
4	Phòng bộ môn Công nghệ	0	Thiếu
5	Phòng bộ môn KHTN	0	Thiếu
6	Phòng bộ môn KHXH	0	Thiếu
7	Phòng bộ môn Tin học	01	Đủ
8	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	0	Thiếu
9	Phòng đa chức năng	0	Thiếu
III	Khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Thư viện	01	Đủ
2	Phòng thiết bị giáo dục	01	Đủ
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	0	Thiếu
4	Phòng truyền thống	01	Đủ
5	Phòng đội	01	Đủ
IV	Khối phụ trợ		
1	Phòng họp cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên	01	Đủ
2	Phòng các tổ chuyên môn	02	Đủ
3	Phòng y tế	01	Đủ
4	Nhà kho	0	Thiếu
5	Nhà để xe học sinh	01	Đủ
6	Khu vệ sinh học sinh	01	Đủ
7	Cổng, hàng rào	có	Đủ

V	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
1	Khu sân chơi	01	Đủ
2	Sân thể dục thể thao	0	Thiếu
VI	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Hệ thống cấp nước	có	Đủ
2	Hệ thống cấp điện	có	Đủ
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	có	Đủ
4	Hệ thống thông tin, liên lạc	có	Đủ
5	Khu thu gom rác thải	có	Đủ
VII	Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng kiên cố, hoặc bán kiên cố	100%	Đạt yêu cầu

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
I	Tổng số máy vi tính (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	Thiếu
2	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ công tác quản lý	9	Đủ
3	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ công tác giảng dạy của giáo viên	21	Đủ
II	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	3	Đủ
2	Cát xét	4	Đủ
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	Thiếu

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	Thiếu
5	Bộ Loa kéo di động	01	Đủ
6	Bộ loa phát thanh ngoài trời	02	Đủ
VI	Đồ dùng thiết bị phục vụ công tác giảng dạy		
1	Bộ đồ dùng lớp 6	01	Thiếu
2	Bộ đồ dùng lớp 7	01	Thiếu
3	Bộ đồ dùng lớp 8	01	Thiếu
4	Bộ đồ dùng lớp 9	01	Thiếu
5	Tủ đựng đồ dùng dạy học	08	Đủ
VII	Bộ thiết bị phòng cháy chữa cháy	01	Đạt yêu cầu

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Số lượng SGK, sách tham khảo nhà trường đã sử dụng

4.1. SGK nhà trường đã lựa chọn

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 6

STT	Tên sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn 6	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 6	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục công dân 6	Trần Văn Thắng (Tổng Chủ biên)	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
5	Khoa học tự nhiên 6	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh (đồng Chủ biên)	Đại học Sư phạm
6	Lịch sử và Địa lí 6	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên), Nghiêm Đình Vỳ, Đào Ngọc Hùng (đồng Tổng Chủ	Giáo dục Việt Nam

STT	Tên sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
		biên), Đinh Ngọc Bảo, Đào Ngọc Hùng (đồng Chủ biên)	
7	Tin học 6	Nguyễn Chí Công, Hà Đăng Cao Tùng, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 6	Nguyễn Tất Thắng (Tổng chủ biên), Trần Thị Lan Hương (Chủ biên)	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9	Âm nhạc 6	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 6	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng chủ biên),	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 6	Lưu Quang Hiệp (Tổng chủ biên), Đinh Quang Ngọc (chủ biên)	Đại học Sư phạm
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 7:

STT	Tên sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
1.	Toán 7	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2.	Ngữ văn 7	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3.	Tiếng anh 7 global success	Hoàng Văn Vân	NXB Giáo dục Việt Nam
4.	Giáo dục công dân 7	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Đại học Huế
5.	Khoa học tự nhiên 7	Mai Sỹ Tuấn	Đại học Sư phạm
6.	Lịch sử và địa lý 7	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng	Giáo dục Việt Nam
7.	Tin học 7	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8.	Công nghệ 7	Nguyễn Tất Thắng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9.	Âm nhạc 7	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính	Giáo dục Việt Nam
10.	Mỹ thuật 7	Nguyễn Thị May	Giáo dục Việt Nam
11.	Giáo dục thể chất 7	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm
12.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên	Giáo dục Việt Nam

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 8

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
1	Toán 8	Kết nối tri thức với cuộc sống (Tập 1, tập 2)	Hà Huy Khoái
2	Ngữ văn 8	Kết nối tri thức với cuộc sống (Tập 1, tập 2)	Bùi Mạnh Hùng
3	Tiếng Anh 8	Global Success	Hoàng Văn Vân
4	Giáo dục công dân 8	Cánh diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc
5	Khoa học tự nhiên 8	Cánh diều	Đinh Quang Bảo
6	Lịch sử và Địa lí 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
7	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công
8	Công nghệ 8	Cánh diều	Nguyễn Trọng Khanh
9	Âm nhạc 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long
10	Mĩ Thuật 8	Chân trời sáng tạo 2	Nguyễn Thị May
11	Giáo dục thể chất 8	Cánh diều	Đinh Quang Ngọc
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Chân trời sáng tạo 1	Đinh Thị Kim Thoa

- Danh mục SGK lớp 9 (năm học 2023-2024 - chương trình 2006)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Số lượng
1	Toán 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	15
2	Ngữ văn 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	15
3	Tiếng Anh 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10
4	Giáo dục công dân 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10
5	Lịch sử 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10
6	Địa lí 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10
7	Tin học 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	5
8	Công nghệ 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	5
9	Âm nhạc 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	5
10	Mĩ Thuật 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	5
11	Hóa học 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10
12	Sinh học 9	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10
13	Vật lý	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	15

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 9 (năm học 2024-2025)

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Chủ biên
1	Toán 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái
2	Ngữ văn 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng
3	Tiếng Anh 9	Global Success	Hoàng Văn Vân
4	Giáo dục công dân 9	Cánh diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc
5	Khoa học tự nhiên 9	Cánh diều	Đinh Quang Báo
6	Lịch sử và Địa lí 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
7	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công
8	Công nghệ 9	Cánh diều	Nguyễn Trọng Khanh
9	Âm nhạc 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long
10	Mĩ Thuật 9	Chân trời sáng tạo 1	Nguyễn Thị Nhung
11	Giáo dục thể chất 9	Cánh diều	Đinh Quang Ngọc
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	Chân trời sáng tạo 1	Đinh Thị Kim Thoa

4.2. Số lượng SGK, sách tham khảo nhà trường đã sử dụng (đ/c Giang)

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	78	
1	Âm nhạc 6	1	70%-80%
2	GDCD 6	1	70%-80%
3	KHTN 6	2	70%-80%
4	Tiếng anh 6 tập 1-SHS không đĩa	2	70%-80%
5	Tiếng anh 6 tập 1-SHS không đĩa	2	70%-80%
6	Tin học 6	1	70%-80%
7	Ngữ văn 6 tập 1	4	70%-80%
8	Ngữ văn 6 tập 2	4	70%-80%
9	GDTC 6	2	70%-80%

10	Lịch sử và địa lý 6	4	70%-80%
11	Toán tập 1	5	70%-80%
12	Toán tập 2	5	70%-80%
13	Công nghệ 6	1	70%-80%

14	HĐTNHN 6	9	70%-80%
15	VTH tin học 6	2	70%-80%
16	VTH toán 6 tập 1	2	70%-80%
17	VTH toán 6 tập 2	2	70%-80%
18	VTH ngữ văn 6 tập 1	5	70%-80%
19	VTH ngữ văn 6 tập 2	4	70%-80%
20	VTH KHTN 6 tập 1	4	70%-80%
21	VTH KHTN 6 tập 2	5	70%-80%
22	VTH lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	4	70%-80%
23	VTH lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	4	70%-80%
24	VTH GD CD 6	2	70%-80%
25	Bài tập Mỹ thuật 6	1	100%
	SGK LỚP 7	96	
1	KHTN 7	5	75-85%
2	Toán 7 tập 1	6	75-85%
3	Toán 7 tập 2	6	75-85%
4	GDTC 7	2	75-85%
5	Công nghệ 7	2	75-85%
6	Âm nhạc 7	2	75-85%
7	Mỹ thuật 7	1	75-85%
8	GD CD 7	2	75-85%
9	Tin học 7	2	75-85%
10	Ngữ văn 7 tập 1	6	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 2	5	75-85%
12	Lịch sử và địa lý 7	6	75-85%
13	HĐTNHN 7	5	75-85%

14	Tiếng anh SBT 7 tập 1	3	75-85%
----	-----------------------	---	--------

15	VTH Tin học 7	1	75-85%
16	VTH Lịch sử &Địa lý(Phần LS)	2	75-85%
17	VTH Lịch sử &Địa lý(Phần DL)	2	75-85%
18	VBK KHTN T1	4	75-85%
19	VBK KHTN T2	4	75-85%
20	VTH Toán 7- T1	3	75-85%
21	VTH Toán 7- T2	3	75-85%
22	BT Anh 7 (LTH)	3	75-85%
23	SHS Anh 7	1	75-85%
24	Bài tập Toán 7 tập 1	3	75-85%
25	Bài tập Toán 7 tập 2	2	75-85%
26	Tiếng Anh –SHS (không đĩa)	3	75-85%
27	BT Mỹ thuật 7 (Bản 2)	11	100%
28	Tiếng Anh 7-Global success	1	100%
	SGK LỚP 8	56	
1	Toán 8 tập một	6	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	7	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	7	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	9	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	1	85%-90%
6	Công nghệ 8	1	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	1	85%-90%
8	Tin học 8	2	85%-90%

9	Lịch sử và Địa lí 8	5	85%-90%
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	1	85%-90%
11	Âm nhạc 8	1	85%-90%
12	Giáo dục thể chất 8	1	85%-90%
13	SBT-Tiếng Anh 8	2	85%-90%

14	VBT Khoa học tự nhiên 8 (KNTT) tập 1	3	85%-90%
15	VBT Khoa học tự nhiên 8 (KNTT) tập 2	3	85%-90%
16	VBT KHTN 8 tập 1	3	85%-90%
17	VBT KHTN 8 tập 2	3	85%-90%
	SGK LỚP 9	66	
1	Toán 9 tập 1	4	100%
2	Toán 9 tập 2	4	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	3	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	3	100%
5	Công nghệ 9 (Mô đun LĐMĐ trong nhà)	2	100%
6	Tin học 9	3	100%
7	Mỹ thuật 9 bản 1	3	100%
8	Mỹ thuật 9 bản 2	1	100%
9	GDTC 9	4	100%
10	HĐTNHN 9 bản 2	1	100%
11	Âm nhạc 9	3	100%
12	Giáo dục công dân 9	2	100%
13	Khoa học tự nhiên 9	6	100%
14	Lịch sử và Địa lí 9	7	100%
15	VBT KHTN 9 tập 1	6	100%
16	VBT KHTN 9 tập 1	6	100%
17	BT KHTN 9 tập 1	6	100%
18	BT Mỹ thuật 9 (Bản 1)	2	100%
	TỔNG	296	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
	SNV LỚP 6	28	
1	GDTC 6	4	70%-80%
2	Lịch sử và địa lý 6	4	70%-80%
3	HĐTNHN 6	3	70%-80%
4	Âm nhạc 6	1	70%-80%
5	Toán 6	2	70%-80%
6	Tin 6	1	70%-80%
7	Ngữ văn 6 tập 1	3	70%-80%
8	Ngữ văn 6 tập 2	3	70%-80%
9	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 6 (Tập 2)	4	70%-80%
10	Tuyển tập đề kiểm tra Ngữ văn 6	3	70%-80%
	SNV LỚP 7	44	
1	HĐTNHN 7	2	75%-85%
2	Mỹ thuật 7	1	75%-85%
3	Công nghệ 7	2	75%-85%
4	Âm nhạc 7	2	75%-85%
5	Toán 7	4	75%-85%
6	KHTN 7	5	75%-85%
7	Tin học 7	2	75%-85%
8	Lịch sử và địa lý 7	4	75%-85%
9	Ngữ văn 7 tập 1	5	75%-85%
10	Ngữ văn 7 tập 2	6	75%-85%

11	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 7 (Tập 1)	4	75%-85%
12	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 7 (Tập 2)	4	75%-85%
13	Tuyển tập đề kiểm tra Ngữ văn 7	3	75%-85%
	SNV LỚP 8	43	
1	Toán 8 - SGK (KNTT)	3	40%-50%
2	Ngữ văn 8 - tập một	3	40%-50%
3	Ngữ văn 8 - tập hai -	3	40%-50%
4	Công nghệ 8 - SGK (KNTT)	3	40%-50%
6	Tin học 8 - SGK (KNTT)	3	40%-50%
7	Lịch sử và Địa lí 8	6	40%-50%
8	Giáo dục thể chất 8 -	3	40%-50%
9	KHTN 8	3	40%-50%
10	Tiếng Anh 8/GV-Global Success	3	40%-50%
11	GDCD8/GV	3	40%-50%
12	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 8 (Tập 1)	5	40%-50%
13	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 8 (Tập 2)	5	40%-50%
	Tổng	115	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Thông tư hiện hành và kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

- Trường THCS Minh Đức được Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá ngoài đạt mức độ 3 năm 2017.

- Năm học 2023-2024 nhà trường cũng tự đánh giá theo các tiêu chí, kết quả: Đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp độ 3

1.2. Đánh giá theo tiêu chí trường Chuẩn quốc gia: chưa đạt.

- Sau đánh giá nhà trường còn một số tồn tại: chủ yếu về cơ sở vật chất, diện tích đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS; các phòng học bộ môn, sân

chơi thể thao, các phòng phụ trợ...

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Định kỳ hàng năm, Hiệu trưởng nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến sau đánh giá cụ thể: Tham mưu với các cấp lãnh đạo để bổ sung, sửa chữa các hạng mục công trình còn thiếu kết quả nhà trường đã được phê duyệt chủ trương xây trường ra vị trí mới, đã khởi công tháng 7/2024 dự kiến hoàn thành tháng 5/2025 để xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn II vào năm 2025.

- Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Giữ vững kết quả tốp đầu huyện về chất lượng mũi nhọn và kết quả thi vào lớp 10 THPT. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn kiểm định chất lượng.

- Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

- Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh:

- Số HS tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 245 trong đó

+ Đúng tuyển: 220, trái tuyển: 25

2. Tổng số học sinh từng khối

Khối	Sĩ số	Số lớp	Nữ/Nam	Số HS bình quân/lớp	Số HS người dân tộc	Số HS khuyết tật
Khối 6	252	6	130/122	42	1	0
Khối 7	201	4	107/94	51	0	0
Khối 8	236	5	108/128	47	3	0
Khối 9	193	4	95/98	49	2	0
Tổng	882	19	440/442	47	6	0

- Số HS chuyển đi: 14

- Số học sinh chuyển đến: 39

- Số HS học 2 buổi/ngày: Không; Bỏ học: 0

3. Chất lượng đại trà: Kết quả 2 mặt giáo dục:

a. Hạnh kiểm

Lớp	Số HS	Tốt		Khá		Trung bình (K6,7,8 - Đạt)		Yếu (K6,7,8 - Chưa đạt)	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
6	252	236	93.7	16	6.3	0	0	0	0
7	201	194	96.5	7	3.5	0	0	0	0
8	236	218	92.4	15	6.4	3	0.5	0	0
9	193	181	93.8	11	5.7	1	0.5	0	0
Toàn trường	882	829	93.9	49	5.6	4	0.5	0	0
So sánh NH 2022 - 2023	748	710	94.9	38	5.1	0	0	0	0

b. Học lực

Lớp	Số HS	Giỏi (K6-Tốt)		Khá (K6-Khá)		Trung bình (K6,7,8 - Đạt)		Yếu (K6,7,8 - Chưa đạt)		Kém	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
6	252	86	34.1	99	39.3	58	23.0	9	3.6		
7	201	55	27.4	91	45.3	50	24.9	5	2.5		
8	236	63	26.7	101	42.8	58	24.6	14	5.9		
9	193	69	35.8	79	40.9	45	23.3	0	0		
Toàn trường	882	273	31	370	41.9	211	23.9	28	3.2		
So sánh NH 2022 - 2023	748	266	35.6	312	41.7	153	20.4	17	2.3	0	0

4. Kết quả thi HSG: Vị thứ 3/31 trường trong huyện (tăng 3 bậc so với năm học trước)

+ Cấp huyện: 49 giải (46 giải văn hóa, 01 giải TDDT, 01 vẽ tranh, 01 Sơn ca)

+ Cấp TP: 9 giải (2 nhất, 3 nhì, 3 ba, 1 KK)

5. HS tốt nghiệp: 193/193 = 100%

6. Số HS lên lớp (sau thi lại): 100%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Bảng quyết toán tài chính năm học 2023-2024 và kế hoạch hoạt động tài chính năm 2024
(bảng quyết toán kèm theo)

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023, kinh phí thu chi quỹ ngoài NS năm học
2023 - 2024, ước thực hiện năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm n	Ước thực hiện năm n+1
1	Quyết toán thu chi ngân sách theo năm tài chính trước liền kề		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	5.978.344.000	7.048.000.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	5.492.000.000	6.798.000.000
	+ Dự toán bổ sung trong năm	486.344.000	250.000.000
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	-Kinh phí thực nhận trong năm :	5.978.344.000	7.048.000.000
	- Kinh phí quyết toán trong đó :	5.978.344.000	7.048.000.000
	+ Chi lương, bảo hiểm, công đoàn	4.933.261.422	6.230.886.358
	+ Chi tiền thuê dực ngoài trời, thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	34.573.360	35.740.000
	+ Chi điện, nước	62.227.040	108.115.190
	+ Chi vật tư văn phòng	241.098.000	45.428.500
	+ Chi thông tin, tuyên truyền liên lạc	34.448.100	12.896.600
	+ Chi khoán công tác phí	16.400.000	25.664.000
	+ Chi phí thuê mướn	116.260.000	106.260.000
	+ Chi phí sửa chữa nhỏ	157.792.308	146.641.000
	+ Chi nghiệp vụ, chuyên môn	309.744.970	254.490.552
	+ Chi phí khác	72.538.800	81.877.800
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		

	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	-Dự toán được giao trong năm	390.058.000	508.220.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	390.058.000	508.220.000
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương		
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	-Dự toán được giao trong năm	2.058.162.121	2.854.593.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	2.058.162.121	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	2.058.162.121	2.854.593.000
	- Kinh phí quyết toán trong đó :	2.058.162.121	2.854.593.000
	+ Chi thu nhập tăng thêm	1.536.221.860	1.689.106.000
	+ Chi truy lĩnh, BH, CD tăng lương cơ sở	521.940.261	1.165.487.000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		

Số thu phí, lệ phí : Học phí		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	749.318 273.420.000
2.2	Mức thu : theo NQ 54 của HĐND TP nhà trường không thu học phí của HS năm học 2023-2024	
2.3	Tổng số thu trong năm do NS Huyện giao	489.309.318 502.500.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	490.058.636 502.500.000
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	490.058.636 502.500.000
2.6	Số chi trong năm	216.638.636 775.920.000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	113.093.318 474.420.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	43.783.318 150.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	59.762.000 151.500.000
2.7	Số dư cuối năm tại thời điểm 30/6/2024	273.420.000
III	Các khoản thu hỗ trợ dịch vụ giáo dục theo quy định của Nghị quyết 02	
3.1	Dạy thêm học thêm	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Mức thu học kì 1(T9,10,11,12) : 270.000/tháng, học kì 2 (1,2,3,4,5): 8.500/tiết x số tiết HS đăng kí (năm học 2023-2024)	
3.1.3	Tổng số thu trong năm:	
	+Thu dạy thêm học thêm năm học 2023-2024	2.161.570.500 3.049.728.000
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.161.570.500 3.049.728.000
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2.161.570.500 3.049.728.000
3.1.6	Số chi trong năm	2.161.570.500 3.049.728.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác chỉ đạo, quản lý	1.837.334.925 2.592.268.800
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất	192.336.722 274.475.520
	- Chi phúc lợi	129.220.000 182.983.680
3.1.7	Số dư cuối năm trong đó :	2.678.853 -
	+Số dư năm học trước mang sang	
	+Dư phúc lợi dạy thêm học thêm	474.230
	+Dư hỗ trợ cơ sở vật chất dạy thêm học thêm	2.204.623
3.2	Gửi xe học sinh	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0 237.500
3.2.2	Mức thu 25000/xe đạp, 40.000/xe điện	
3.2.3	Tổng số thu trong năm	104.525.000 123.300.000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	104.525.000 123.300.000
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	104.525.000 123.300.000

THỦ
RUON
IGHOC
NH I
n *

3.2.6	Số chi trong năm	104.287.500	123.300.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	81.000.000	90.000.000
	- Chi nộp thuế môn bài, GTGT, TNDN	11.452.500	13.330.000
	- Chi cơ sở vật chất, làm vé xe	11.835.000	20.207.500
3.2.7	Số dư cuối năm	237.500	
3.3	Nước uống		
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
3.3.2	Mức thu 10.000 đ/học sinh/tháng		
3.3.3	Tổng số thu trong năm	70.500.000	80.370.000
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	70.500.000	80.370.000
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	70.500.000	80.370.000
3.3.6	Số chi trong năm : chi trả toàn bộ kinh phí cho nhà cung cấp	70.500.000	80.370.000
3.4	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.4.2	Tổng số thu trong năm		
3.4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.4.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
3.4.6	Số dư cuối năm		
IV	Các khoản thu hộ, chi hộ: BHYT, đồng phục, sách vở, BH toàn diện,		
4.1	BHYT		
4.1.1	Số học sinh: 811 học sinh		
4.1.2	Mức thu: 563.220đ/hs/năm		
4.1.3	Tổng thu	551.237.400	598.752.000
4.1.4	Đã chi	551.237.400	598.752.000
4.1.5	Dư	0	
4.2	Bảo hiểm toàn diện		
4.2.1	Số học sinh: 727 học sinh		
4.2.2	Mức thu: 150.000đ/năm		
4.2.3	Tổng thu	109.050.000	123.000.000
4.2.4	Đã chi	109.050.000	123.000.000
4.2.5	Dư	0	
4.5	Ôn thi vào 10		
4.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.600	593.600
4.5.2	Tổng số thu trong năm	213.840.000	255.000.000
4.5.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		

	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	213.840.000	
	Số chi trong năm	213.250.000	255.593.600
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác quản lý chỉ đạo	181.764.000	217.234.560
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18.785.000	20.146.510
	- Chi phúc lợi	12.701.000	1.208.791
4.5.5	Số dư cuối năm	593.600	
V	Chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81		
5.1	Học kì 1		
5.1.1	Tổng số miễn giảm học phí	3.100.000	5.208.000
5.1.2	Tổng số hỗ trợ học phí	212.040.000	223.200.000
5.1.3	Tổng số HTCPHT	2.400.000	1.800.000
5.2	Học kì 2		
5.2.1	Tổng số miễn giảm học phí	4.030.000	651.000.000
5.2.2	Tổng số hỗ trợ học phí	269.390.000	279.300.000
5.2.3	Tổng số HTCPHT	3.000.000	2.250.000
VI	Tình hình Thực hiện chính sách với nhà nước năm 2023		
6.1	Thuế Môn bài		1.000.000
6.2	Thuế TNDN tiền xe đạp	5.263.500	6.165.000
6.3	Thuế GTGT tiền xe đạp	5.263.500	6.165.000
6.4	Thuế TNCN		
VII	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3			

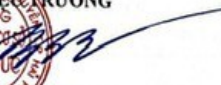
HUYỆN HẠ

	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chỉ trong năm		
	Trong đó: + Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
VIII	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	194.400.000	231.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	178.440.000	208.380.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	162.480.000	185.760.000
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	170.400.000	201.360.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	113.520.000	129.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	56.640.000	56.640.000
IX	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)(19% chi TX / Tổng số HS)	1.283.486	1.380.240
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	315.240	275.124

Minh Đức, ngày 30 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP


Hoàng Thị Huệ

 **HIỆU TRƯỞNG**

Bùi Thị Hồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Giáo dục kỹ năng sống

1.1. Thực hiện an toàn giao thông

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của các cấp lãnh đạo tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh học sinh
- Triển khai ký cam kết thực hiện tốt an toàn giao thông
- Tổ chức tuyên truyền về an toàn giao thông: 2 lần/năm
- Tích cực tuyên truyền qua Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai.

**Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện, còn HS vi phạm bị xử lý.

1.2. Giáo dục kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích

- Nhà trường đã tổ chức các buổi tuyên truyền nhằm trang bị cho học sinh các kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ, phòng chống đuối nước và một số kỹ năng khác

2. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 2400/KH-UBND ngày 10/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2023- 2024; Công văn số 2300/SGDĐT-GDTrH ngày 25/8/2023 của Sở GDĐT Hải Phòng về Hướng dẫn thực hiện công tác hướng nghiệp và phân luồng HS TH năm học 2023- 2024. Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

- Tổ chức cho HS đi học tập trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh mở rộng tầm hiểu biết và mở rộng không gian lớp học.

** Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết L9 có thể tham gia lao động sản xuất.

** Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền nội dung này còn chưa sâu rộng, chưa đa dạng.

3. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng

cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do thiếu GV, nhiều việc GV phải kiêm nhiệm nên hiệu quả thực hiện chưa cao.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS Minh Đức, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CB, GV, NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận:

- PGD-ĐT, Đảng ủy, HĐND, UBND TT: báo cáo
- CB, GV, NV và PHHS: Phối hợp
- Lưu: trang Web

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Bùi Thị Hồng